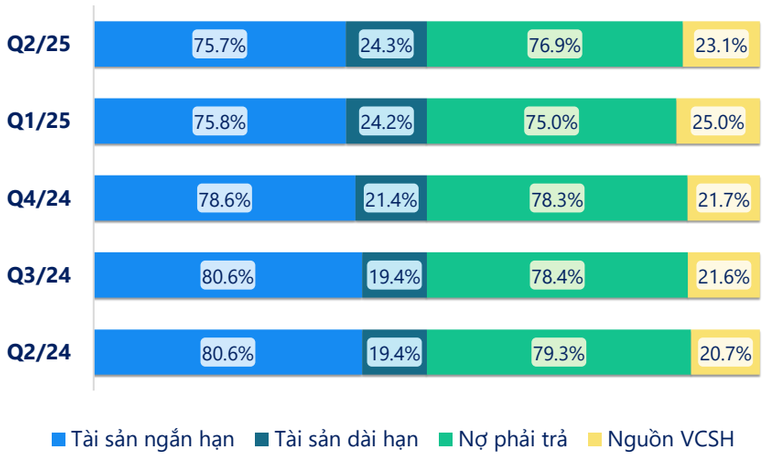
FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,067
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,890
SL cổ phiếu LH	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,700
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	651
P/E	5.1
EPS	4,011

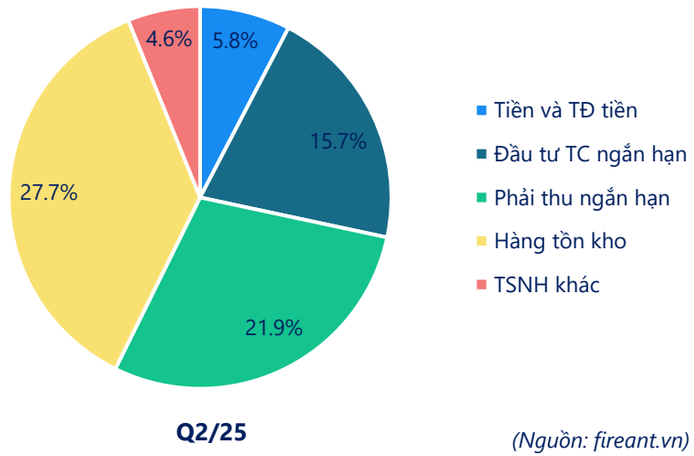
	YTD	1T	3T	6T
M10	-19.9%	0.0%	-12.9%	-14.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



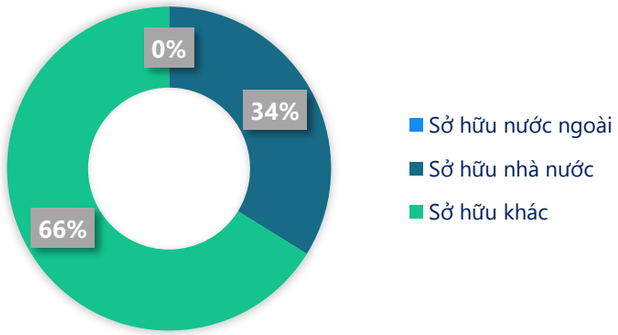
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



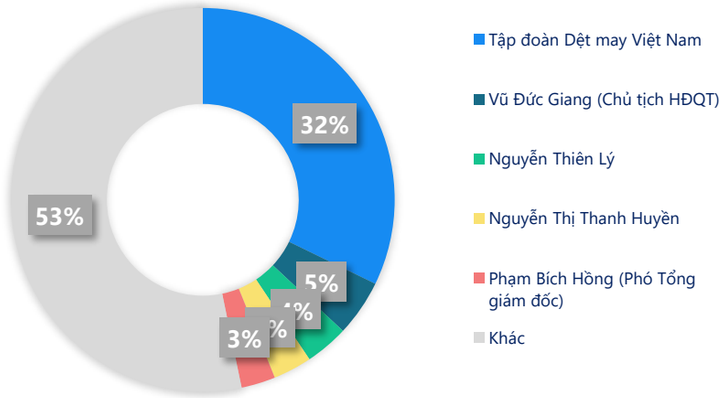
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



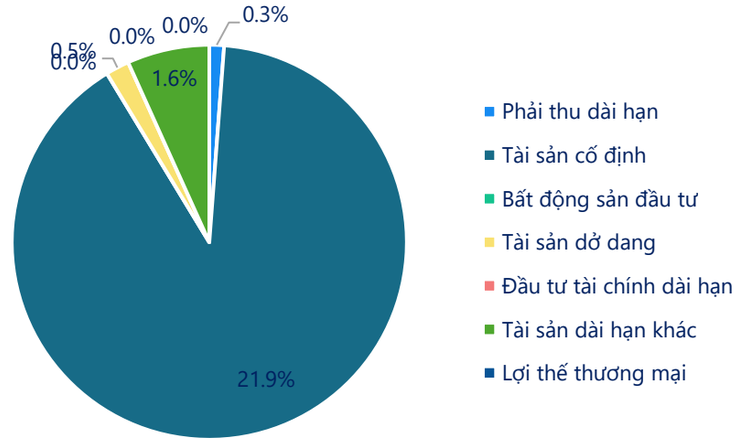
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

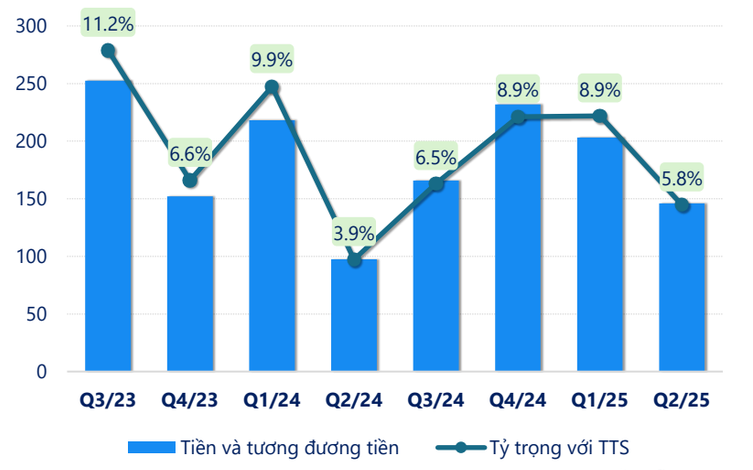


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

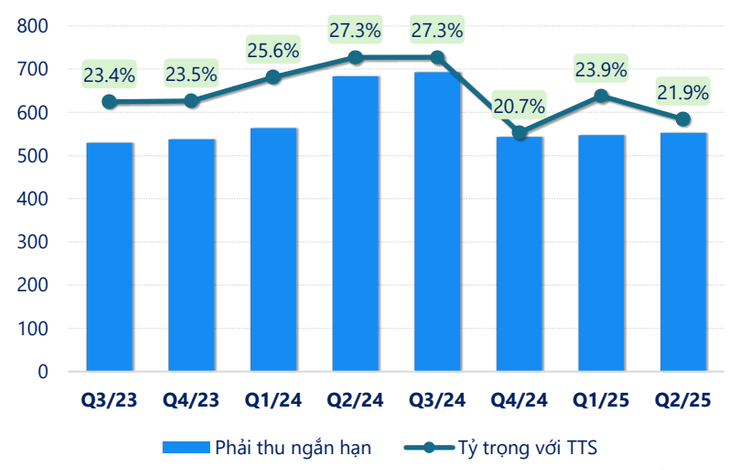
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Tiền và tương đương tiền



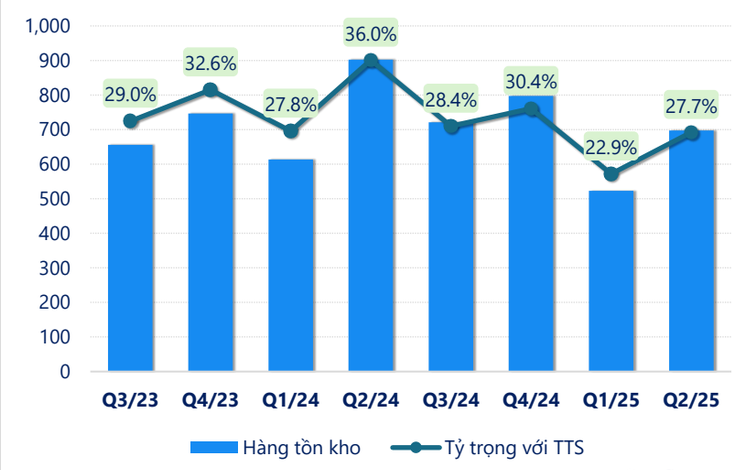
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



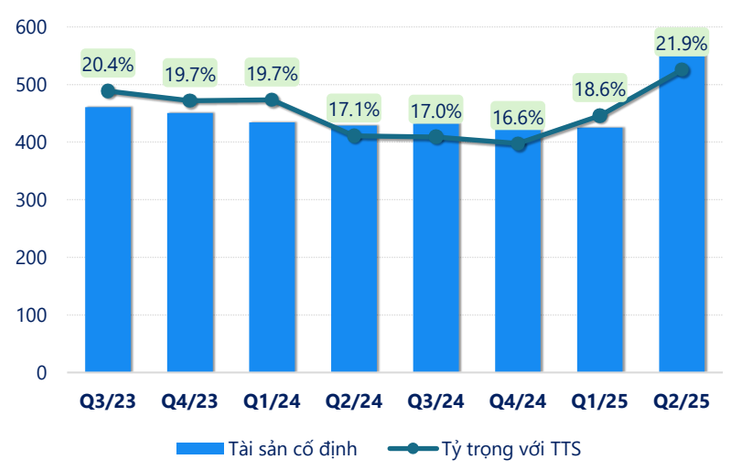
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



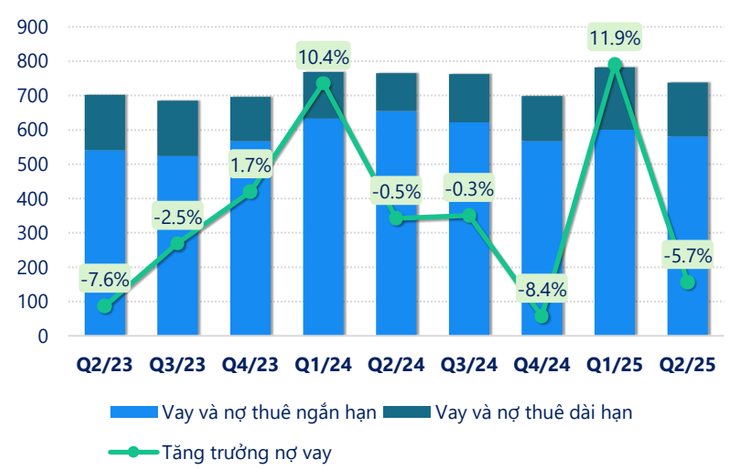
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



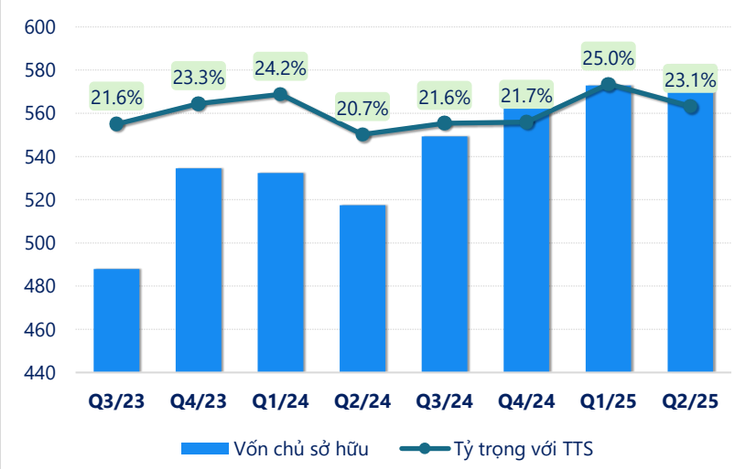
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

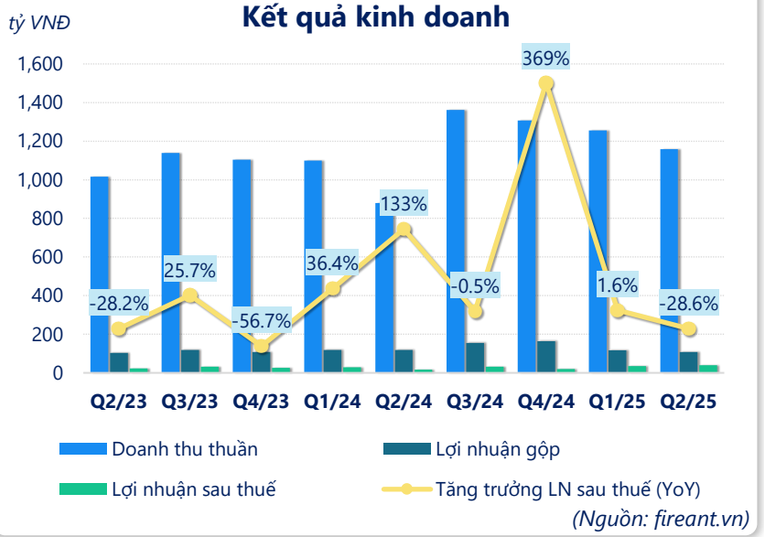


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

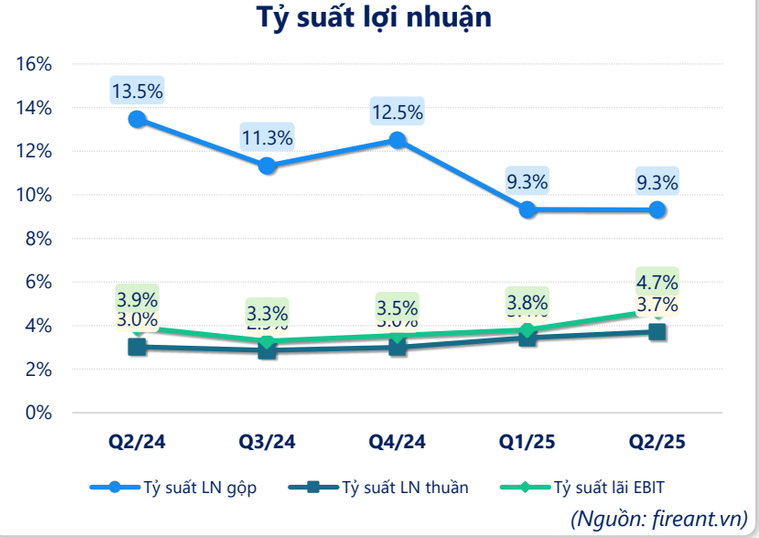
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Kết quả kinh doanh



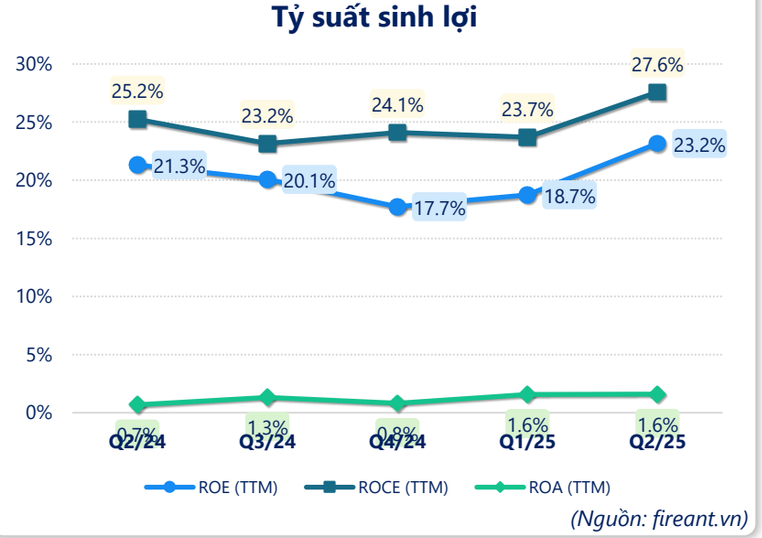
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



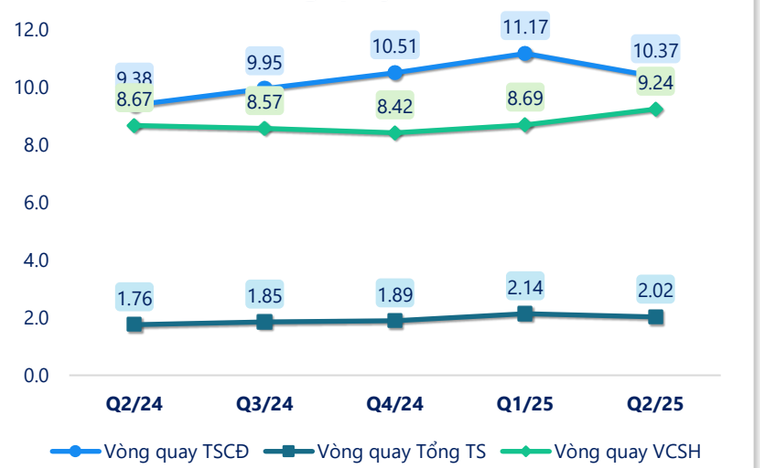
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



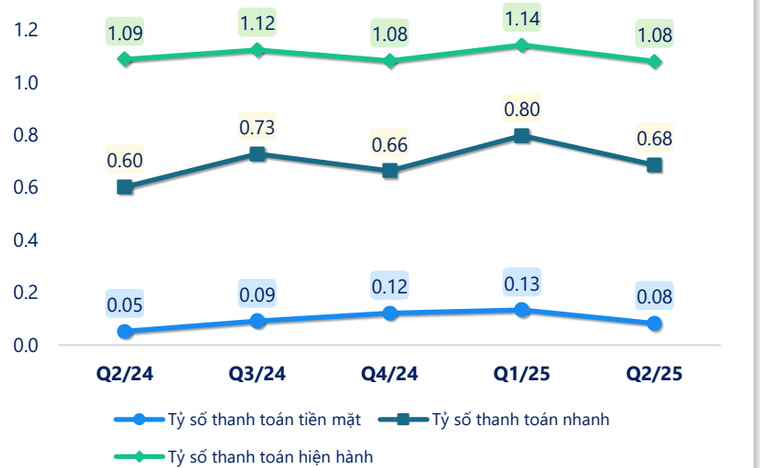
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



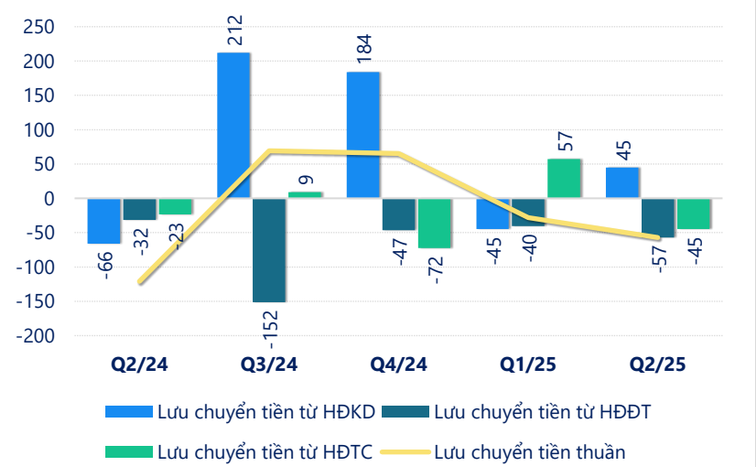
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,520**	**2,616**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,908	2,055	-7.1%
Tiền và tương đương tiền	146	232	-37.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	395	408	-3.3%
Phải thu ngắn hạn	552	538	2.6%
Hàng tồn kho	698	798	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	117	78.7	48.5%
Tài sản dài hạn	**612**	**561**	**9.1%**
Phải thu dài hạn	7.35	9.64	-23.8%
Tài sản cố định	552	434	27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.8	76.5	-84.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**41.3**	**40.8**	**1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,938	2,047	-5.3%
Nợ ngắn hạn	**1,767**	**1,901**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	567	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	705	808	-12.7%
Nợ dài hạn	171	146	17.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	157	131	19.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**582**	**569**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**582**	**569**	**2.3%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	879	1,362	1,306	1,256	1,159
Giá vốn hàng bán	761	1,207	1,143	1,139	1,051
Lợi nhuận gộp	118	154	163	117	108
Doanh thu HĐTC	28.4	19.7	44.7	34.2	31.8
Chi phí TC	21.1	28.1	23.9	23.6	16.0
Chi phí lãi vay	7.90	6.00	6.75	5.81	6.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.9	47.4	69.2	55.0	52.2
Chi phí QLDN	64.2	59.4	75.6	29.4	28.3
LN thuần từ HĐKD	26.6	39.0	39.2	43.3	43.1
Lợi nhuận khác	0.05	-0.22	0.31	-1.36	4.41
LN trước thuế	26.6	38.8	39.5	41.9	47.5
Lợi nhuận sau thuế	16.4	31.9	19.8	35.4	40.2
LNST của CĐ cty mẹ	16.4	31.9	19.8	35.4	40.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	212	184	-45.0	44.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-152	-46.5	-40.3	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	8.97	-72.3	57.2	-44.7
Tiền đầu kỳ	218	97.4	166	232	203
Lưu chuyển tiền thuần	**-121**	**69.2**	**65.1**	**-28.1**	**-57.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	-0.83	0.94	-0.68	-0.22
Tiền cuối kỳ	97.4	166	232	203	146

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic